CTCP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (HSX: JVC)

Thiết bị và dịch vụ y tế

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	3,380 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.7%	-2.0%	-15.7%

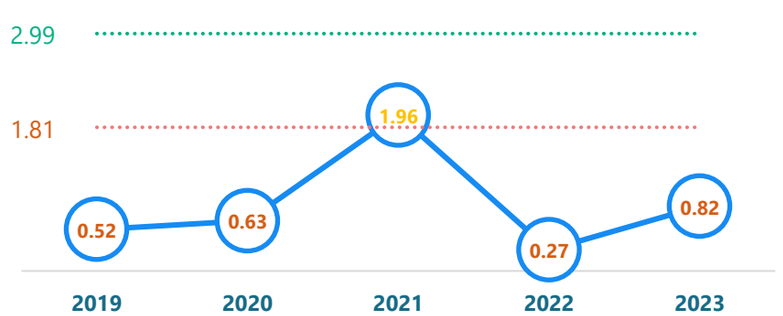
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**0.82 (B3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**1.04 (B3)** Nguy hiểm

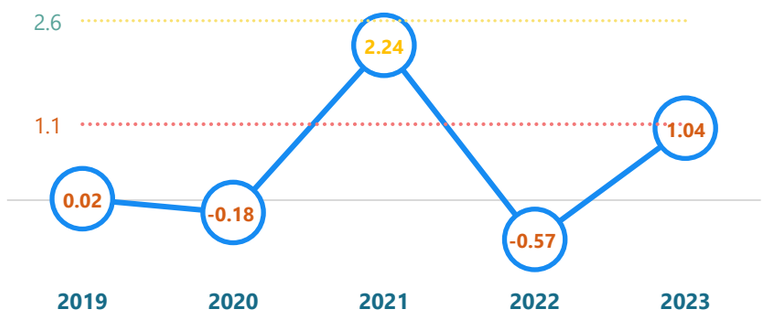
	2023	YoY
DT thuần	**576** *tỷ VNĐ*	▲ 91.0 ▲ 18.9%

	2023	YoY
LN sau thuế	**52.6** *tỷ VNĐ*	▲ 33.6 ▲ 176%

Z - Score



Z'' - Score



	2023	+/- YoY
ROE	**11.1%**	▲ 6.9%

	2023	+/- YoY
ROA	**8.2%**	▲ 5.2%

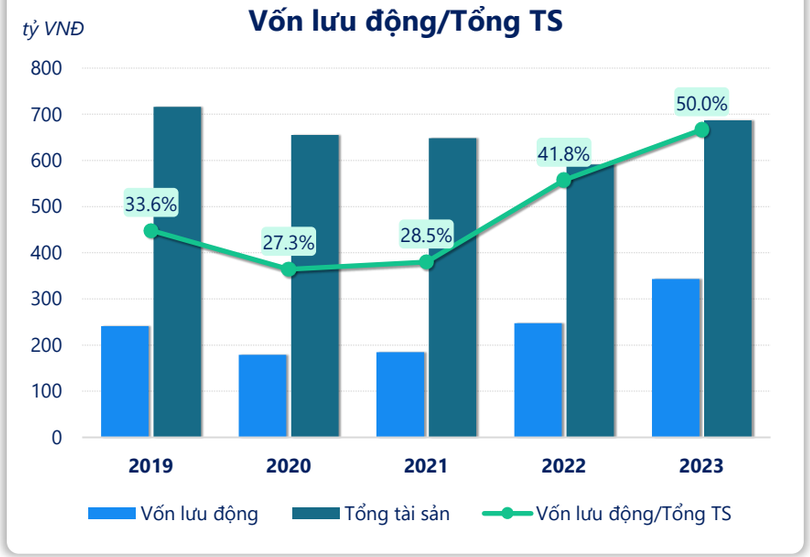
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.82 < 1.81**, cho thấy **JVC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **JVC** năm **2023** đạt **1.04**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

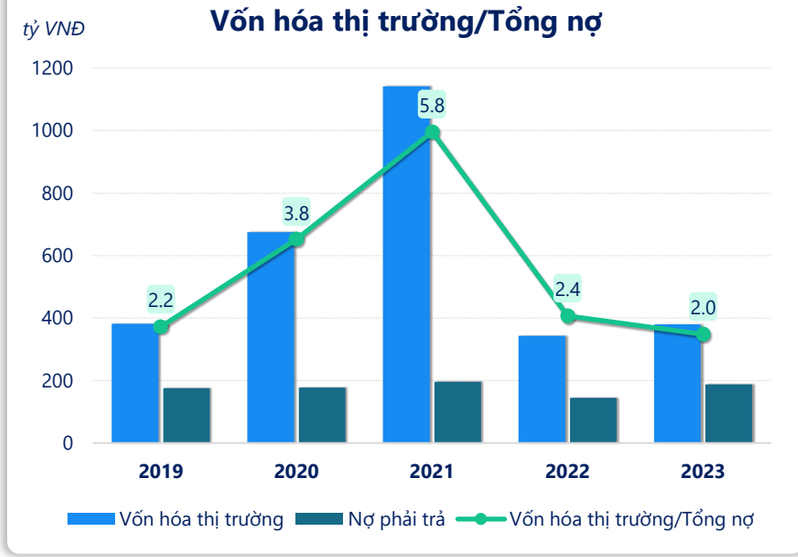
Kết quả kinh doanh **JVC** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 18.9%** đạt **576.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 176%** đạt **52.64** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

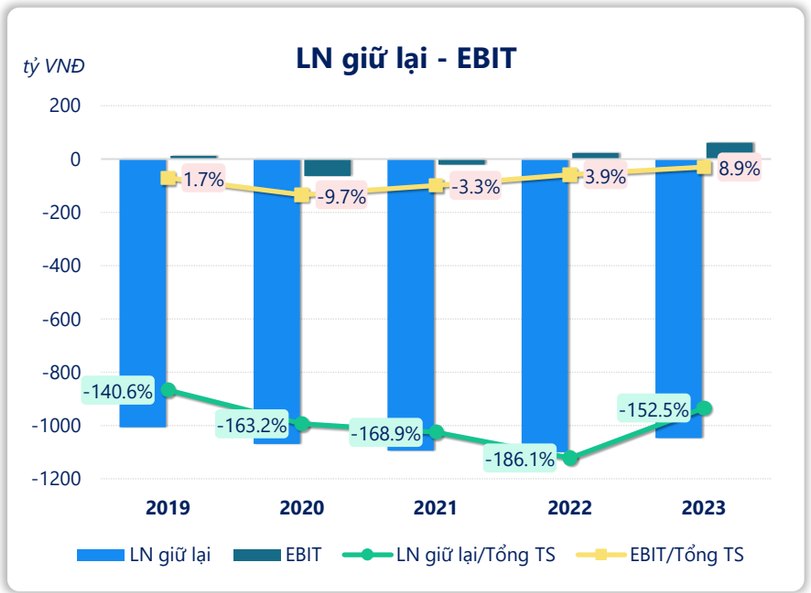
CTCP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (HSX: JVC)



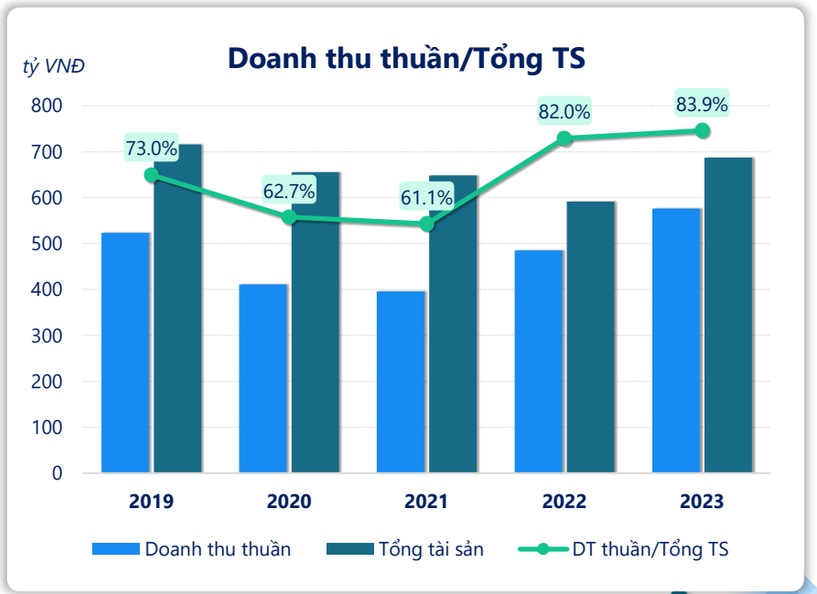
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.03**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**687**	**591**	**16.2%**
Tài sản ngắn hạn	530	386	37.3%
Tiền và tương đương tiền	153	6.37	2302%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115	169	-32.1%
Phải thu ngắn hạn	204	144	41.5%
Hàng tồn kho	54.5	64.2	-15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.54	2.86	58.7%
Tài sản dài hạn	**157**	**205**	**-23.5%**
Phải thu dài hạn	1.59	1.00	59.7%
Tài sản cố định	104	131	-20.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.5	4.84	510%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	56.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	**21.5**	**12.1**	**77.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	192	144	33.2%
Nợ ngắn hạn	**190**	**139**	**36.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	92.7	42.1	120%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.0	55.9	-16.0%
Nợ dài hạn	2.29	5.23	-56.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.86	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**495**	**447**	**10.7%**
Vốn chủ sở hữu	**495**	**447**	**10.7%**
Vốn điều lệ	1,125	1,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**523**	**411**	**396**	**485**	**576**
Giá vốn hàng bán	412	361	352	382	437
Lợi nhuận gộp	**110**	**49.3**	**43.5**	**103**	**139**
Doanh thu HĐTC	4.47	4.83	16.0	15.9	24.1
Chi phí TC	1.97	3.11	4.56	5.63	6.29
Chi phí lãi vay	**0.04**	**0.41**	**4.07**	**3.38**	**5.29**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	74.8	73.8	49.1	60.5	69.9
Chi phí QLDN	40.2	39.3	33.5	45.5	41.6
LN thuần từ HĐKD	**-2.15**	**-62.1**	**-27.7**	**6.86**	**45.2**
Lợi nhuận khác	14.3	-1.82	1.91	12.6	10.8
LN trước thuế	**12.1**	**-63.9**	**-25.8**	**19.4**	**55.9**
Lợi nhuận sau thuế	**12.2**	**-64.0**	**-25.8**	**19.0**	**52.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.2**	**-64.0**	**-25.8**	**19.1**	**52.6**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.14	99.8	43.3	37.2	-6.47
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.6	-181	-7.57	-6.73	103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.88	41.9	28.5	-27.2	49.7
Tiền đầu kỳ	133	91.4	52.4	3.10	6.37
Lưu chuyển tiền thuần	**-41.3**	**-39.1**	**64.3**	**3.26**	**147**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	91.4	52.4	3.10	6.37	153